TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 564/2023/DS-PT
Ngày: 15/5/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Bà Huỳnh Thị Như Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Bá Thịnh.

Ông Phạm Hồng Giảng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bạch Ngọc Hiếu - Kiểm sát viên.

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2023/TLPT-DS ngày 06/4/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1697/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Mai Thị Thu A, sinh năm: 1965 (Có mặt);

Địa chỉ: Số 40 đường B, khu phố 5, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn E, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: Số 7/10 ấp 4, xã F, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông E: Ông Nguyễn Phi H, sinh năm 1982 (Có mặt). Địa chỉ: Số 7/10 ấp 4, xã F, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo

giấy ủy quyền số công chứng 004599 ngày 12/5/2017 lập tại Văn phòng công chứng I).

2/ Bà Lại Thị J, sinh năm: 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 7/10 ấp 4, xã F, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Mai Thị Thu A trình bày như sau:

Nguyên vào ngày 21/10/2013, ông Nguyễn Văn E và Bà Lại Thị J có vay của bà số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) cho con trai của ông E, bà J mở cơ sở tiện gia công và mua bán xe máy cơ giới tại số nhà 7/10 ấp 4, xã F, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh. Hai bên có làm giấy viết tay đề ngày 21/10/2013 với nội dung ông E, bà J hoàn trả số tiền trên cho bà A trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày vay, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng (100.000.000đ x 5% = 5.000.000đ/tháng). Đến hạn trả nợ, ông E và bà J vẫn không trả số tiền nợ gốc và lãi nêu trên cho bà A mà đề nghị bà A giảm lãi suất xuống 3%/tháng và hẹn bà A đến tháng 09/2015 sẽ thanh toán số tiền nợ gốc nêu trên. Bà J và ông E có làm lại giấy viết tay không ghi ngày chỉ ghi thanh toán tháng 09/2015 cho bà A với nội dung ông E, bà J có mượn của bà A số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), nhưng sau đó ông E, bà J vẫn không thực hiện và kéo dài đến ngày 18/08/2016 không chịu trả cho bà A.

Tại đơn khởi kiện ngày 24/10/2016, bà A yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G buộc ông Nguyễn Văn E và bà Lại Thị J trả cho bà A tổng số tiền 106.700.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu bảy trăm nghìn đồng), trong đó: nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 18/08/2016 đến ngày 24/10/2016 là 6.700.000 đồng.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 11/11/2022 và tại Biên bản về việc không tiến hành hòa giải được ngày 11/11/2022, bà A xác định do dịch bệnh Covid-19 ai cũng gặp khó khăn nên bà A chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông E và bà J trả lại cho bà A số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên. Bà A xác định số tiền 100.000.000 đồng nêu trên là tiền riêng của cá nhân bà A, không liên quan đến chồng bà A nên bà đề nghị Tòa án không triệu tập chồng bà tham gia tố tụng trong vụ án này. Ngoài ra, bà A không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Trong bản tự khai và các biên bản hòa giải ngày 28/03/2017, 12/05/2017, bị đơn ông Nguyễn Văn E và bà Lại Thị J trình bày:

Vào ngày 22/09/2013 âm lịch, bà Lại Thị J và ông Nguyễn Văn E có mượn của bà Mai Thị Thu A giùm cho con ông cậu số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) với mức lãi suất 5%/tháng, mỗi ngày đóng lãi là 170.000 đồng, tổng cộng là 5.100.000 đồng/tháng. Nếu đóng đủ thì bà A cho lại 100.000 đồng/tháng. Ông E, bà J đã trả lãi đầy đủ đến ngày 09/12/2014 âm lịch. Do con ông cậu nuôi tôm thất bại gặp khó khăn nên không thể tiếp tục đóng nữa và đã bỏ nhà đi nên vợ chồng ông E, bà J đứng ra đóng thay. Vào ngày 09/01/2015, bà J có xin bà A giảm lãi suất xuống còn 3%/tháng, mỗi ngày đóng 100.000 đồng tiền lãi, mỗi tháng đóng 3.000.000 đồng. Vợ chồng ông E, bà J đã đóng lãi đầy đủ tới giữa năm 2016. Khi đóng lãi cho bà A, bà J có làm quyển sổ có ký chữ ký nhưng bà A đã lấy đi, không đưa lại cho bà J nên bà J, ông E không nhớ ngày đóng tiền cuối cùng là ngày nào. Sau đó, do hoàn cảnh khó khăn nên ông E, bà J có xin bà A cho trả tiền gốc, không tính lãi suất đối với số nợ gốc 100.000.000 đồng. Ông E, Bà J có xin sẽ trả trước cho bà A số tiền 20.000.000 đồng, sau đó mỗi tháng trả 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ gốc nhưng bà A không chịu mà bắt buộc phải trả một lần số tiền 100.000.000 đồng.

Nay bà A yêu cầu Tòa án buộc ông E, bà J trả lại cho bà A tổng số tiền 106.700.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu bảy trăm nghìn đồng) thì ông E, bà J đồng ý trả cho bà A. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn nên ông E, bà J xin bà A cho trả dần số tiền trên. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà A buộc ông E, bà J trả một lần số tiền trên cho bà A thì ông E, bà J yêu cầu Tòa án xem xét lại tiền lãi từ ngày 22/09/2013 đến giữa năm 2016 theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thu A đối với ông Nguyễn Văn E và bà Lại Thị J.

Buộc ông Nguyễn Văn E và bà Lại Thị J có trách nhiệm liên đới trả cho bà Mai Thị Thu A số tiền là: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Các bên đương sự thực hiện việc giao nhận tiền tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Mai Thị Thu A cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn E và bà Lại Thị J còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Thu A yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn E và bà Lại Thị J trả số tiền lãi tính từ ngày 18/8/2016 đến ngày 24/10/2016 là 6.700.000 đồng.

Ngoài ra bản ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 08/2/2023, bị đơn bà Lại Thị J kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Phía nguyên đơn trình bày: Theo giấy vay nợ ngày 21/10/2013 bà J, ông E vay bà 100 triệu đồng, lãi suất 5%/tháng và thời hạn vay là 01 tháng. Nhưng đến hạn bị đơn không trả vốn, lãi mà còn xin bà giảm lãi xuống 3% và hẹn đến tháng 9/2015 trả nợ. Bà đã đồng ý giảm lãi và gia hạn thời gian cho vay. Thời gian đầu bị đơn có trả lãi, nhưng sau đó thì ngưng. Nay bà yêu cầu bị đơn trả lại tiền gốc 100 triệu đồng. Bà rút yêu cầu tính lãi. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà J trình bày: Bà xác định trong thời gian vay đã trả lãi rất nhiều, việc trả lãi thì có ghi sổ nhưng bà Thuỷ không có ký tên. Bà J, ông E đề nghị huỷ án sơ thẩm vì ngày xét xử sơ thẩm bà J bị bệnh có chỉ định của bác sỹ nhưng Toà vẫn xét xử là không đảm bảo quyền lợi của bà J. Nếu không huỷ án sơ thẩm thì ông E, bà J đề nghị sửa án sơ thẩm, ông bà xin trả tiền vốn là 40 triệu đồng, xin trả dần mỗi tháng 02 triệu đồng; không đồng ý trả vốn 100 triệu đồng vì trước đây trả lãi quá nhiều.

Ông H đại diện cho ông E trình bày: Thống nhất với yêu cầu kháng cáo của bà J. Đồng ý trả tiền vốn là 40 triệu đồng, xin trả dần mỗi tháng 02 triệu đồng; không đồng ý trả vốn 100 triệu đồng vì trước đây trả lãi quá nhiều.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về thời hạn kháng cáo của các đương sự là còn trong hạn luật định

Đại diện viện kiểm sát đề nghị: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và đưa người tham gia tố tụng đầy đủ và đúng quy định.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Xét đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lại Thị J:

Căn cứ giấy viết tay đề ngày 21/10/2013 và Giấy viết tay không đề ngày ghi thanh toán tháng 9/2015 do bà Mai Thị Thu A nộp đều thể hiện nội dung ông E và bà J có vay của bà A số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); thời hạn 01 tháng kể từ ngày vay, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng.

Nguyên đơn cho rằng đến hạn trả nợ, ông E và Bà J vẫn không trả số tiền nợ gốc và lãi nêu trên cho bà A mà đề nghị bà A giảm lãi suất xuống 3%/tháng và hẹn bà A đến tháng 9/2015 sẽ thanh toán số tiền nợ gốc nêu trên nên ông E và bà J có viết lại Giấy viết tay không đề ngày ghi thanh toán tháng 9/2015 cho bà A.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn chưa trả được khoản tiền nào.

Xét nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận số tiền nợ gốc 100 triệu đồng.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn bị bệnh và có giấy khám bệnh của bác sĩ yêu cầu nghỉ ngơi 02 ngày. Sự việc nguyên đơn có nhờ người thân đến nộp giấy khám bệnh và được Thẩm phán giải quyết vụ án báo là sẽ xếp lịch lại sau, nhưng sau đó toà vẫn tiến hành xét xử.

Căn cứ giấy khám bệnh do bị đơn nộp thể hiện bà J có đi khám bệnh. Tuy nhiên, không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện Bà J có nộp giấy cho Toà và xin hoãn đồng thời, đây là lần thứ 2 Toà cấp sơ thẩm tống đạt xét xử. Kèm theo đơn kháng cáo có bản photo giấy khám bệnh. Xét trình bày của bà J và tài liệu chứng cứ không phải là trường hợp bất khả kháng nên cấp sơ thẩm xét xử là đúng trình tự tố tụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét đánh giá toàn bộ chứng cứ vụ án.

Do vậy yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà J là không có cơ sở; nên cấp phúc thẩm không thể xem xét giải quyết yêu cầu của bà J.

Về tiền lãi, nguyên đơn không có yêu cầu.

Bị đơn cho rằng đã trả lãi rất nhiều nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, không được nguyên đơn thừa nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Từ những nhận định trên, xét cấp sơ thẩm đã điều tra đầy đủ, áp dụng đúng trình tự thủ tục tố tụng nên yêu cầu kháng cáo của bà J là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Xét đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Toà án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải nộp theo quy định;

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà J không được chấp nhận nên bà J phải nộp phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 272, Điều 273, Khoản 2, khoản 3 Điều 296 và Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 162, Điều 427, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn .

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 16/01/2023 của Toà án nhân dân huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thu A.

Buộc ông Nguyễn Văn E và bà Lại Thị J trả cho bà Mai Thị Thu A số tiền là: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ trả tiền theo quy định thì hành tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Thu A yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn E và bà Lại Thị J trả số tiền lãi tính từ ngày 18/8/2016 đến ngày 24/10/2016 là 6.700.000đ (Sáu triệu bảy trăm nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn E và bà Lại Thị J phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Hoàn lại cho nguyên đơn bà Mai Thị Thu A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: 2.667.500 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0021101 ngày 04/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lại Thị J phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà Lại Thị J đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng phí số AA/2021/0042500 ngày15/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS huyện G ;
- Tòa án nhân dân huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Như Hà